

**CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3**  
**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**  
**CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31/12/2015**  
**ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN**



<b><u>NỘI DUNG</u></b>	<b>Trang</b>
<b>Báo cáo của Ban Giám đốc</b>	02 – 04
<b>Báo cáo kiểm toán</b>	05 – 06
<b>Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán</b>	
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	07 – 08
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	09
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	010
Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	11 – 26

010  
C  
TRÁC  
KIỂM  
THÀ  
V  
YANH

**BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC**

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3 (sau đây gọi tắt là “Công ty”) trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015.

**KHÁI QUÁT CHUNG**

Công ty Cổ phần LILAMA 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/6/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 2600104526 ngày 08/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

**Các đơn vị trực thuộc:**

a/ Công ty con

Tên công ty	Địa chỉ	Tỷ lệ vốn thực góp/vốn đầu tư CSH	Quyền biểu quyết
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	79,48%	51%
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Số 927 Hùng Vương - TP Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	59,36%	51%
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	51,00%	51%

b/ Các đơn vị trực thuộc và chi nhánh

Tên đơn vị	Địa chỉ	Quan hệ
Xí nghiệp Lilama 3.1	Cụm CN Bạch Hạc - Thành phố Việt Trì - Tỉnh Phú Thọ	Chi nhánh
Trung tâm Tư vấn Thiết kế	Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội	Chi nhánh

Vốn điều lệ của Công ty là 51.500.000.000 đồng, tổng số cổ phần là 5.150.000 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần, trong đó:

	Số cổ phần	Số tiền tương ứng	Tỷ lệ/Vốn điều lệ
Vốn góp của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	2.563.000	25.630.000.000	49,78 %
Vốn góp của cổ đông khác	2.587.000	25.870.000.000	50,22 %
	<b>5.150.000</b>	<b>51.500.000.000</b>	<b>100,00%</b>

**CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH TRONG KỲ ẢNH HƯỞNG ĐẾN BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Theo quyết định số 216/QĐ-SGDHN ngày 20/04/2015, cổ phiếu của Công ty đã chính thức bị hủy giao dịch trên Sàn giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) kể từ ngày 15/05/2015 do kết quả sản xuất kinh doanh bị lỗ trong 3 năm liên tục, đồng thời có số lỗ lũy kế vượt quá vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2014. Sau khi rời sàn niêm yết, cổ phiếu của Công ty đã chuyển sang giao dịch tại sàn chứng khoán Upcom theo QĐ số 268/QĐ-SG-SGDHN ngày 14/05/2015. Thời gian giao dịch chính thức đầu tiên là ngày 01/06.



Đối với Quyền thuê đất tại (02 thửa đất) 5.194,7m<sup>2</sup> mà Công ty đã thuê của Tỉnh Phú Thọ trả tiền hàng năm. Năm 2010 được thế chấp cho ngân hàng TM CP Công Thương Chi nhánh Hùng Vương để đảm bảo cho khoản vay của công ty Lilama 3.4. Trong đó khu cửa hàng xăng dầu tại phố Hồng Hà, Phường Bến góc – TP Việt Trì có diện tích 2.094,7 m<sup>2</sup> đã bị ngân hàng phát mãi trong năm 2015 do Công ty CP Lilama 3.4 không có khả năng trả món vay của Ngân hàng TM CP Công Thương Chi nhánh Hùng Vương. Đến thời điểm 31/12/2015 Công ty chỉ còn quyền sử dụng đối với diện tích 3.100 m<sup>2</sup> đất trong tổng 5.194,7m<sup>2</sup> đất nêu trên.

Ngày 9/11/2015 Cục thuế Hà Nội đã có quyết định số 71870/QĐ-CT-QLN v/v áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 11 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2016.

### **CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN**

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

### **HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC**

**Các thành viên của Hội đồng quản trị bao gồm**

Ông Phan Kim Lân	Chủ tịch
Ông Nguyễn Tiến Thành	Thành viên
Ông Phạm Công Hoan	Thành viên
Ông Đỗ Kim Bằng	Thành viên
Ông Đinh Tiến Thành	Thành viên

**Các thành viên Ban Giám đốc và kế toán trưởng bao gồm**

Ông Nguyễn Tiến Thành	Tổng Giám đốc
Ông Trịnh Xuân Thành	Phó Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Tăng Phụng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Đỗ Quốc Đoàn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Công Hoan	Kế toán trưởng

**Các thành viên Ban Kiểm soát bao gồm**

Ông Tô Phi Sơn	Trưởng ban
Ông Trần Quốc Hùng	Thành viên
Ông Hoàng Văn Minh	Thành viên

### **KIỂM TOÁN VIÊN**

Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Thẩm định giá Việt Nam.

### **CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH**

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Giám đốc Công ty được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục.



Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2015, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

**Phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất**

Chúng tôi, Hội đồng quản trị Công ty Cổ phần Lilama  
3 phê duyệt Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài  
chính kết thúc ngày 31/12/2015 của Công ty.

Hà Nội, ngày tháng năm 2016

Thay mặt Hội đồng quản trị  
Chủ tịch



**Phạm Kim Lân**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

Thay mặt Ban Giám đốc  
Tổng Giám đốc

**Nguyễn Tiến Thành**

74-  
TY  
HUU  
AN  
JHC  
JAN  
J-T

## **BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP**

**Kính gửi: Hội đồng quản trị và Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Lilama 3**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công ty Cổ phần Lilama 3, được lập ngày 30/3/2016, từ trang 11 đến trang 26, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

### ***Trách nhiệm của Ban Giám đốc***

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

### ***Trách nhiệm của Kiểm toán viên***

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

### ***Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Trong năm 2015 Công ty chưa ghi nhận đủ chi phí dự phòng phải thu khó đòi (khoảng 11,7 tỷ đồng) vào chi phí sản xuất kinh doanh trong kỳ. Nếu ghi nhận đầy đủ thì kết quả kinh doanh sẽ lỗ thêm một khoản là 11,7 tỷ đồng.

Trong năm 2015, Căn cứ vào tính hình thực tế của dự án công ty đã ký với nhà thầu Shingdong, Ban giám đốc công ty cho rằng hợp đồng đã bị hủy không thực hiện, theo đó đã quyết định ghi giảm doanh thu và giá vốn đã ghi nhận từ năm 2011 với giá trị lần lượt là: doanh thu 56.290.710.000 đồng, giá vốn 45.724.943.733 đồng mà không thực hiện hồi tố Báo cáo tài chính các năm 2011, 2012, 2013, 2014.

### ***Ý kiến kiểm toán ngoại trừ***

Theo ý kiến của chúng tôi, ngoại trừ ảnh hưởng của vấn đề nêu tại đoạn “Cơ sở của ý kiến kiểm toán ngoại trừ”, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần LILAMA 3 tại ngày 31/12/2015, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.



**Vấn đề cần nhấn mạnh**

Chúng tôi xin lưu ý người đọc đến thuyết minh số VII.4 trong Báo cáo tài chính về khoản lỗ lũy kế hơn 118,7 tỷ đồng của Công ty tại ngày 31/12/2015 (chủ yếu là do chi phí lãi vay...); kế hoạch bổ sung vốn từ năm 2013 đến nay chưa thực hiện được. Những sự kiện này, cùng những vấn đề khác được nêu trong thuyết minh VII.4 cho thấy sự tồn tại của các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ý kiến ngoại trừ của chúng tôi không liên quan đến vấn đề này



**LÊ NGỌC KHUÊ**

**Phó Tổng Giám đốc**

*Giấy CNĐKHNKT số 0665-2014-126-1*

Thay mặt và đại diện cho

**CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ THẨM ĐỊNH GIÁ VIỆT NAM**

Hà Nội, ngày 30 tháng 3 năm 2016

**TÔNG THỊ BÍCH LAN**

**Kiểm toán viên**

*Giấy CNĐKHNKT số 0060-2014-126-1*





**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	31/12/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>407.067.789.453</b>	<b>483.188.837.671</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	<b>V.01</b>	<b>3.278.004.318</b>	<b>5.705.656.893</b>
1. Tiền	111		2.278.004.318	4.205.656.893
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.000.000.000	1.500.000.000
<b>II. Đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		-	-
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>142.718.570.501</b>	<b>191.776.449.679</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	<b>V.02</b>	119.406.735.830	161.377.173.031
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.756.634.906	8.248.230.361
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	880.553.415
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	<b>V.03</b>	28.300.856.005	28.059.070.268
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137	<b>V.04</b>	(11.745.656.240)	(6.788.577.396)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>	<b>V.05</b>	<b>253.654.725.433</b>	<b>279.078.070.013</b>
1. Hàng tồn kho	141		253.692.279.461	279.115.624.041
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(37.554.028)	(37.554.028)
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>7.416.489.201</b>	<b>6.628.661.086</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	<b>V.08</b>	-	1.928.062.155
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		7.362.039.455	1.244.609.218
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		54.449.746	3.455.989.713
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>267.928.203.002</b>	<b>295.241.550.250</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		-	<b>14.477.329.871</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	14.477.329.871
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>134.963.770.671</b>	<b>147.048.138.728</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	<b>V.06</b>	134.956.625.910	147.029.876.024
- Nguyên giá	222		213.706.541.800	214.924.465.534
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(78.749.915.890)	(67.894.589.510)
2. Tài sản cố định vô hình	227		7.144.761	18.262.704
- Nguyên giá	228		135.265.000	135.265.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(128.120.239)	(117.002.296)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>128.809.348.237</b>	<b>128.865.955.794</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	<b>V.07</b>	128.809.348.237	128.865.955.794
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>4.155.084.094</b>	<b>4.850.125.857</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	<b>V.08</b>	4.155.084.094	4.850.125.857
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>674.995.992.455</b>	<b>778.430.387.921</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2015

(Tiếp theo)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: đồng	
			31/12/2015	01/01/2015
<b>C. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>718,065,373,412</b>	<b>768,586,094,359</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>572,238,728,163</b>	<b>535,351,868,336</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.09	97,288,309,475	115,368,386,626
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.10	21,478,688,700	34,074,481,441
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.11	21,579,111,377	21,941,050,626
4. Phải trả người lao động	314		13,759,289,166	11,488,947,494
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.12	11,906,001,779	16,499,196,956
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		-	-
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.13	81,087,950,954	71,509,953,785
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.14	325,048,003,401	264,376,038,097
9. Quỹ khen thưởng phúc lợi	322		91,373,311	93,813,311
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>145,826,645,250</b>	<b>233,234,226,023</b>
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.14	145,815,393,363	233,222,974,136
2. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		11,251,887	11,251,887
<b>D. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>(43,069,380,957)</b>	<b>9,844,293,562</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	<b>V.15</b>	<b>(43,069,380,957)</b>	<b>9,844,293,562</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		51,500,000,000	51,500,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		51,500,000,000	51,500,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14,250,000,000	14,250,000,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		7,522,993,188	7,522,993,188
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		319,065,349	319,065,349
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		(118,790,082,585)	(70,993,610,669)
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối kỳ trước	421a		(68,616,782,695)	(33,435,720,292)
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		(50,173,299,890)	(37,557,890,377)
6. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429		2,128,643,091	7,245,845,694
<b>II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>674,995,992,455</b>	<b>778,430,387,921</b>

Ghi chú: Các chỉ tiêu có số liệu âm được ghi trong ngoặc đơn ( )

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

102  
CỔ  
ÁCH  
KIỂM  
TAM  
VIỆ  
HX



**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
 Năm 2015

Đơn vị tính: đồng  
 Năm 2014

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2015	Năm 2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	218,739,843,035	218,668,720,768
2. Các khoản giảm trừ	02		-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		218,739,843,035	218,668,720,768
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.02	212,741,365,687	190,024,206,534
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		5,998,477,348	28,644,514,234
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.03	262,528,657	722,992,147
7. Chi phí tài chính	22	VI.04	37,466,209,291	49,932,498,782
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		36,470,688,394	49,530,591,017
8. Phần lãi hoặc lỗ trong Công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25		665,480,487	641,130,519
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		20,341,510,353	17,434,200,305
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(52,212,194,126)	(38,640,323,225)
12. Thu nhập khác	31	VI.05	23,390,923,817	3,313,261,646
13. Chi phí khác	32	VI.06	24,092,404,210	2,065,220,488
14. Lợi nhuận khác	40		(701,480,393)	1,248,041,158
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		(52,913,674,519)	(37,392,282,067)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	-	70,426,822
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		(52,913,674,519)	(37,462,708,889)
18. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		(50,173,299,890)	(37,557,890,377)
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		(2,740,374,629)	95,181,488
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.08	(9,742)	(7,293)
21. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		(9,742)	-

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu

  
 Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng

  
 Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



  
 Nguyễn Tiến Thành

05  
 ỨNG  
 NHIỆ  
 1 TC  
 1 Đ  
 TI  
 UAI



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Theo phương pháp gián tiếp

Năm 2015

Đơn vị tính: đồng

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2015	Năm 2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	(52,913,674,519)	(37,392,282,067)
2. Điều chỉnh cho các khoản			
- Khấu hao tài sản cố định	02	11,928,862,027	13,318,762,528
- Các khoản dự phòng	03	4,957,078,844	1,602,353,476
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	401,871,060	(151,874,778)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(3,394,928,820)	(1,222,148,208)
- Chi phí lãi vay	06	36,470,688,394	49,530,591,017
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn	08	(2,550,103,014)	25,685,401,968
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09	55,862,239,935	(26,965,468,471)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10	25,423,344,580	(7,739,507,585)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế TNDN phải nộp)	11	(28,751,354,981)	33,807,457,477
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12	2,623,103,918	2,702,854,608
- Tiền lãi vay đã trả	14	(28,341,470,856)	(43,855,664,242)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(5,491,721)	(448,544,530)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17	(3,120,986,749)	(4,308,262,496)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20	<b>21,139,281,112</b>	<b>(21,121,733,272)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>			
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(155,045,455)	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	3,304,000,000	2,180,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	680,000,000
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	19,727,238	169,209,604
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>		<b>3,168,681,783</b>	<b>3,029,209,604</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>			
1. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của DN đã phát hành	32	-	-
2. Tiền thu từ đi vay	33	183,101,724,376	152,994,845,090
3. Tiền trả nợ gốc vay	34	(209,837,339,846)	(142,150,159,313)
4. Tiền trả nợ gốc thuế tài chính	35	-	(17,749,265)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>		<b>(26,735,615,470)</b>	<b>10,826,936,512</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	50	<b>(2,427,652,575)</b>	<b>(7,265,587,156)</b>
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	5,705,656,893	12,971,244,049
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	3,278,004,318	5,705,656,893

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiên Thành

107  
3 T  
MHC  
DÁI  
NH  
VA  
4-1

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần LILAMA 3 được thành lập từ việc cổ phần hóa Công ty Lắp máy và Xây dựng số 3 thuộc Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam theo quyết định số 449/QĐ- BXD ngày 16/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Xây dựng. Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh lần đầu số 180300048 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Phú Thọ cấp ngày 22/6/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần thứ 8 số 2600104526 ngày 08/09/2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp thay thế cho đăng ký kinh doanh đã cấp.

Trụ sở chính của Công ty tại Lô 24+25 Khu công nghiệp Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội.

#### 2. Ngành nghề kinh doanh

- Khai thác, sản xuất, kinh doanh vật tư, thiết bị, vật liệu xây dựng (gạch, gạch lát, tấm lợp, đá ốp lát, đất đèn, que hàn, đá,...)
- Khảo sát, thiết kế tư vấn xây dựng các công trình công nghiệp và dân dụng;
- Khảo sát thiết kế hệ thống thông tin liên lạc;
- Tư vấn thiết kế công nghiệp các công trình sản xuất: vật liệu xây dựng, giấy và chế biến lương thực, thực phẩm;
- Thi công xây dựng: san ủi mặt bằng, thi công nền móng đường bộ;
- Thi công xây dựng các công trình công nghiệp, hạ tầng kỹ thuật đô thị, khu công nghiệp, dân dụng (nhà ở,...) giao thông (nền đường giao thông, cầu, cống bê tông, chế tạo và lắp đặt kết cấu thép cho các công trình giao thông); công trình thủy lợi (kênh, mương, đê, kè, trạm bơm thủy lợi vừa và nhỏ); các công trình quốc phòng; đường điện và trạm biến thế;
- Trang trí nội thất công trình;
- Lắp ráp thiết bị, máy móc cho các công trình; cung cấp, lắp đặt và bảo trì thang máy;
- Chế tạo và lắp đặt: thiết bị nâng, dầm cầu trục đến 30 tấn, nồi hơi, ống áp lực và thiết bị chịu áp lực;
- Thiết kế, đóng mới tàu thuyền, ca nô, xà lan, và các phương tiện vận tải thủy đến 1000 tấn, sửa chữa thuyền, ca nô, xà lan và các phương tiện vận tải thủy;
- Đầu tư xây dựng và kinh doanh nhà, bất động sản;
- Kinh doanh thương mại tổng hợp, nguyên vật liệu giấy, khí hóa lỏng và các chất đốt các loại;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu vật tư, thiết bị và các dây chuyền công nghệ;
- Kinh doanh vận tải hàng hóa, hành khách đường bộ, đường thủy (theo tuyến cố định và theo hợp đồng); Dịch vụ xếp dỡ hàng hóa đường bộ, đường thủy..

#### 3. Cấu trúc doanh nghiệp

Tại ngày 31/12/2015, Công ty có 03 Công ty con, 02 Đơn vị hạch toán phụ thuộc, cụ thể như sau:

##### *Các Công ty con*

- Công ty Cổ phần Lilama 3.3
- Công ty cổ phần Lilama 3.4
- Công ty TNHH Lilama 3 – Dai Nippon Toryo

##### *Đơn vị hạch toán phụ thuộc*

- Xí nghiệp Lilama 3.3
- Trung Tâm tư vấn Thiết kế

4-C  
Y  
JUH  
NV  
IGI  
AM  
T.P



#### 4. Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty phản ánh toàn bộ tình hình tài chính, kết quả kinh doanh liên quan đến các hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty. Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của các Đơn vị được sử dụng để lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm:

Tên doanh nghiệp	Trụ sở chính	Tỷ lệ sở hữu	Vốn điều lệ thực góp tại ngày 31/12/2015	Hoạt động kinh doanh chính
<i>Công ty mẹ</i>				
Công ty Cổ phần Lilama 3	Hà Nội	100,0%	51.500.000.000	Xây lắp
<i>Các Công ty con</i>				
Công ty Cổ phần Lilama 3.3	Hà Nội	79,48%	4.845.000.000	Xây lắp
Công ty Cổ phần Lilama 3.4	Phú Thọ	59,36%	2.990.000.000	Xây lắp
Công ty TNHH Lilama 3 - Dai Nippon Toryo	Hà Nội	51,00%	5.814.000.000	Dịch vụ

## II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

### 1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (đồng).

## III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Ngày 22/12/2014, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 200/2014/TT-BTC (“Thông tư 200”) hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Các Thông tư này có hiệu lực cho năm tài chính bắt đầu vào hoặc sau ngày 01/01/2015. Thông tư 200 và Thông tư 202 thay thế cho các quy định về chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính và một phần Thông tư số 161/2007/TT-BTC ngày 31/12/2007 của Bộ Tài chính. Ban Giám đốc Công ty đã áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015. Theo đó, một số số liệu của Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31/12/2015, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 không so sánh được với số liệu tương ứng của năm 2014 do ảnh hưởng của việc áp dụng Thông tư 200 và Thông tư 202 trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

## IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

### 1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các Công ty con do Công ty kiểm soát (các Công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các Công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các Công ty này.

Báo cáo tài chính của các Công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các Công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các Công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các Công ty con được mua hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở Công ty đó.



Lợi ích cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

## 2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối kỳ, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

## 3. Nguyên tắc kế toán nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán, hoặc các khoản nợ phải thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

## 4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc, trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp thực tế đích danh. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

## 5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

*Nguyên tắc kế toán TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình*

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại;

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được tính theo thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/4/2013 của Bộ Tài chính.

## 6. Nguyên tắc kế toán chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí trả trước bao gồm các khoản công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

## 7. Nguyên tắc kế toán nợ phải trả

Tiêu chí phân loại các khoản phải trả

- Phải trả người bán gồm các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua bán hàng hóa, dịch vụ, tài sản. Khoản phải trả bao gồm các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Phải trả khác là các khoản phải trả còn lại không được phân loại là phải trả khách hàng, phải trả nội bộ.

Khoản phải trả được hạch toán chi tiết cho từng đối tượng, từng nội dung phải trả, theo dõi chi tiết kỳ hạn trả, theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.



Các khoản phải trả có thời gian đáo hạn còn lại dưới 12 tháng (dưới một chu kỳ sản xuất kinh doanh) tại thời điểm lập BCTC thì được phân loại là nợ ngắn hạn; các khoản phải trả còn lại không được phân loại là nợ ngắn hạn thì được phân loại là nợ dài hạn. Khi lập BCTC, các khoản phải trả được tái phân loại lại theo nguyên tắc này.

Công ty thực hiện đánh giá lại các khoản phải trả người bán có gốc ngoại tệ tại tất cả các thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại khoản phải trả người bán là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, hoặc nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Công ty sẽ ghi nhận ngay một khoản phải trả khi có bằng chứng cho thấy một khoản tổn thất chắc chắn xảy ra, theo đúng nguyên tắc thận trọng.

Nợ phải trả không được ghi nhận thấp hơn giá trị nghĩa vụ phải thanh toán.

Dự phòng nợ phải trả được lập tại thời điểm lập BCTC theo đúng qui định hiện hành.

#### 8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản vay

Giá trị khoản vay được ghi sổ theo từng lần giải ngân và trả nợ. Các khoản vay được hạch toán chi tiết và theo dõi từng đối tượng cho vay, cho nợ, từng kế ước vay nợ, từng loại tài sản vay nợ, kỳ hạn vay nợ và đồng tiền vay nợ.

Khi lập BCTC số dư các khoản vay bằng ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá bán của ngân hàng nơi Công ty có giao dịch vay.

#### 9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”. Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

#### 10. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng thực tế chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi có đủ hồ sơ, tài liệu kế toán, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

#### 11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày lập BCTC.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

#### 12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

*Nguyên tắc ghi nhận vốn góp của chủ sở hữu, cổ phiếu quỹ*

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị quyết đại hội đồng cổ đông hàng năm và được dùng để bổ sung vốn điều lệ.



*Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối*

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu***Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

*Doanh thu hợp đồng xây dựng*

Doanh thu hợp đồng xây dựng được ghi nhận khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng được xác định một cách đáng tin cậy và được khách hàng xác nhận thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành trong kỳ phản ánh trên hóa đơn đã lập.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Là doanh thu phát sinh từ lãi tiền gửi ngân hàng, cổ tức lợi nhuận được chia, lãi cho vay, các khoản lãi do chênh lệch tỷ giá ngoại tệ, được ghi nhận trên cơ sở thông báo về lãi tiền gửi hàng tháng của ngân hàng, thông báo chi trả cổ tức, khoản lãi do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ.

**14. Nguyên tắc kế toán giá vốn hàng bán**

Khi ghi nhận một khoản doanh thu, thì sẽ đồng thời ghi nhận một khoản chi phí (giá vốn) tương ứng có liên quan đến việc tạo ra khoản doanh thu đó. Chi phí này gồm chi phí của kỳ tạo ra doanh thu và chi phí của các kỳ trước hoặc chi phí phải trả nhưng liên quan đến doanh thu của kỳ đó.

**15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm: Chi phí cho vay và đi vay vốn; Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;  
Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**16. Nguyên tắc kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp**

Chi phí quản lý phản ánh toàn bộ chi phí chung của Công ty như: lương và các khoản bảo hiểm của nhân viên quản lý Công ty, khấu hao TSCĐ dùng cho quản lý doanh nghiệp, tiền thuê đất, thuế môn bài, dự phòng phải thu khó đòi, dịch vụ mua ngoài phục vụ khối quản lý Công ty.



**17. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong năm hiện hành.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

**18. Các bên liên quan**

Các bên được xem là có liên quan đến một bên phát sinh các mối quan hệ trực tiếp hay gián tiếp, để kiểm soát các bên khác hoặc có khả năng gây ảnh hưởng đáng kể đến các bên liên quan nếu có mối quan hệ kiểm soát thường xuyên hoặc có thể gây ảnh hưởng đáng kể. Nghiệp vụ với các bên liên quan được Công ty trình bày tại mục VII.2 trong Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

0102  
C  
RÁCH  
< IEN  
H  
VI  
(VH)

## V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		Đơn vị tính: đồng		
		31/12/2015	01/01/2015	
<b>1. Tiền</b>				
- Tiền mặt		430.030.938	647.407.532	
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn		1.847.973.380	3.558.249.361	
- Các khoản tương đương tiền		1.000.000.000	1.500.000.000	
<b>Cộng</b>		<b>3.278.004.318</b>	<b>5.705.656.893</b>	
<b>2. Phải thu khách hàng</b>		31/12/2015	01/01/2015	
a) Phải thu của khách hàng ngắn hạn				
- Công ty Cổ Phần TCE Vina DENIM		19.276.000.000	13.154.159.955	
- SHINDONG DIGITECH.,LTD		-	13.543.074.209	
- Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam		-	50.856.070.594	
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông		21.491.049.541	-	
- Công ty Hansol EME Co - Văn Phòng Tuyên Quang		9.688.423.660	20.591.969.418	
- L.V.Technology Public Company Limited		458.511.619	676.311.619	
- Các khách hàng khác		68.492.751.010	62.555.587.236	
<b>Cộng</b>		<b>119.406.735.830</b>	<b>161.377.173.031</b>	
<b>3. Phải thu khác</b>		31/12/2015	01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a) Ngắn hạn	28.300.856.005	-	28.059.070.268	-
- Phải thu khác	18.398.807.217	-	19.071.322.507	-
- Tạm ứng	9.565.879.664	-	8.459.809.422	-
- Ký quỹ, ký cược	336.169.124	-	527.938.339	-
<b>Cộng</b>	<b>28.300.856.005</b>	<b>-</b>	<b>28.059.070.268</b>	<b>-</b>
<b>4. Nợ xấu</b>		31/12/2015	01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thẻ thu hồi
a) Tổng giá trị các khoản phải thu quá hạn thanh toán				
Phải thu khách hàng	18.781.671.327	7.036.015.087	17.907.057.201	11.118.479.805
- BQL dự án Hangar 76 Nội bài	712.934.096	-	712.934.096	-
- Công ty Cổ phần Giấy Bãi Bằng	5.283.708.000	4.226.966.400	5.283.708.000	4.755.337.200
- Công ty Cổ phần Đá trắng Yên Bình	1.027.882.745	308.364.823	1.027.882.745	616.729.647
- Khách hàng khác	11.757.146.486	2.500.683.864	10.882.532.360	5.746.412.958
<b>Cộng</b>	<b>18.781.671.327</b>	<b>7.036.015.087</b>	<b>17.907.057.201</b>	<b>11.118.479.805</b>



## 5. Hàng tồn kho

	31/12/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Hàng mua đang đi đường			1.052.591.100	
- Nguyên liệu, vật liệu	6.181.144.908	-	42.490.035.211	-
- Công cụ, dụng cụ	193.563.565	-	196.291.323	-
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	243.055.807.442	-	229.684.037.029	-
- Hàng Hóa	4.261.763.546	(37.554.028)	5.692.669.378	(37.554.028)
<b>Cộng</b>	<b>253.692.279.461</b>	<b>(37.554.028)</b>	<b>279.115.624.041</b>	<b>(37.554.028)</b>

## 6. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị DCQL	Cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ</b>					
Số dư đầu kỳ	107.629.400.383	76.158.809.827	30.130.145.580	1.006.109.744	214.924.465.534
Số tăng trong kỳ	-	-	88.345.455	66.700.000	155.045.455
- Mua trong năm	-	-	88.345.455	66.700.000	155.045.455
Số giảm trong kỳ	457.326.134	-	915.643.055	-	1.372.969.189
- Thanh lý, nhượng bán	457.326.134	-	915.643.055	-	1.372.969.189
Số dư cuối kỳ	107.172.074.249	76.158.809.827	29.302.847.980	1.072.809.744	213.706.541.800
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu kỳ	17.969.114.305	23.209.952.027	25.962.537.768	752.985.410	67.894.589.510
Số tăng trong kỳ	5.003.199.039	5.099.930.826	1.709.652.592	104.961.627	11.917.744.084
- Khấu hao trong kỳ	5.003.199.039	5.099.930.826	1.709.652.592	104.961.627	11.917.744.084
Số giảm trong kỳ	325.233.021	-	737.184.683	-	1.062.417.704
- Thanh lý, nhượng bán	325.233.021	-	737.184.683	-	1.062.417.704
Số dư cuối kỳ	22.647.080.323	28.309.882.853	26.935.005.677	857.947.037	78.749.915.890
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu kỳ	89.660.286.078	52.948.857.800	4.167.607.812	253.124.334	147.029.876.024
Tại ngày cuối kỳ	84.524.993.926	47.848.926.974	2.367.842.303	214.862.707	134.956.625.910

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ HH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 7.958.355.110 đồng
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 28.267.333.888 đồng

074  
T  
H  
Á  
N  
H  
V  
A  
I  
V-T

7. Tài sản dở dang dài hạn	Giá gốc	31/12/2015	Giá gốc	01/01/2015
		Giá trị có thể thu hồi		Giá trị có thể thu hồi
a) Xây dựng cơ bản dở dang	128.809.348.237	128.809.348.237	128.865.955.794	128.865.955.794
+ Xây dựng cơ bản	128.809.348.237	128.809.348.237	128.865.955.794	128.865.955.794
- Xây dựng biển Quảng cáo	274.336.757	274.336.757	274.336.757	274.336.757
- Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc (*)	122.910.462.821	122.910.462.821	122.925.198.321	122.925.198.321
- Xây dựng xưởng sản xuất bột giấy Yên lập	577.910.298	577.910.298	577.910.298	577.910.298
- Xây dựng nhà máy chế tạo cơ khí, Xã Quang minh VP	3.843.423.349	3.843.423.349	3.843.423.349	3.843.423.349
- Đồ bê tông đối trọng cầu thép	-	-	41.872.057	41.872.057
- Xây dựng hạ tầng khu C1	305.969.811	305.969.811	305.969.811	305.969.811
- Xây dựng nhà điều hành Quang Minh	839.972.474	839.972.474	839.972.474	839.972.474
- Công trình khác	57.272.727	57.272.727	57.272.727	57.272.727
<b>Cộng</b>	<b>128.809.348.237</b>	<b>128.809.348.237</b>	<b>128.865.955.794</b>	<b>128.865.955.794</b>

(\*) Dự án đầu tư xây dựng Nhà máy đóng tàu Bạch Hạc theo quyết định phê duyệt đầu tư và Tổng dự toán được phê duyệt của Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam và các quyết định phê duyệt dự án đầu tư xây dựng công trình Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu giai đoạn I và có tính đến giai đoạn II theo quyết định số 140/QĐ- HĐQT ngày 22/10/2009. Tổng mức đầu tư của dự án đối với giai đoạn I là 282.410.719.000 đồng với thời gian thực hiện từ quý IV năm 2008 đến quý III năm 2009. Hiện tại, dự án đang trong giai đoạn quyết toán vốn đầu tư.

8. Chi phí trả trước	31/12/2015	01/01/2015
	a) Ngắn hạn	-
- Các khoản khác	-	1.928.062.155
b) Dài hạn	4.155.084.094	4.850.125.857
- Công cụ dụng cụ	4.155.084.094	4.850.125.857
<b>Cộng</b>	<b>4.155.084.094</b>	<b>6.778.188.012</b>

9. Phải trả người bán	Giá trị	31/12/2015	Giá trị	01/01/2015
		Số có khả năng trả nợ		Số có khả năng trả nợ
a) Phải trả người bán ngắn hạn	97.288.309.475	97.288.309.475	115.368.386.626	115.368.386.626
- Công ty CP LILAMA 45.4	2.963.675.461	2.963.675.461	10.124.649.283	10.124.649.283
- Công ty CP Thép Tân Hưng	11.452.855.207	11.452.855.207	11.553.730.476	11.553.730.476
- Công ty cổ phần cơ điện Đại Dũng	2.349.995.186	2.349.995.186	23.144.204.700	23.144.204.700
- Công ty TNHH Công nghiệp OKWON	19.773.908.747	19.773.908.747	7.305.696.531	7.305.696.531
- Công ty TNHH Chống ăn mòn Hoàng Long	1.375.566.510	1.375.566.510	1.295.566.510	1.295.566.510
- Công ty TNHH Thai DNT Paint MFG	5.634.813.854	5.634.813.854	10.767.037.699	10.767.037.699
- Các đối tượng khác	53.737.494.510	53.737.494.510	51.177.501.427	51.177.501.427
<b>Cộng</b>	<b>97.288.309.475</b>	<b>97.288.309.475</b>	<b>115.368.386.626</b>	<b>115.368.386.626</b>

CT  
HẠN  
VÀ  
GIÁ  
VỊ  
PHỤ



10. Người mua trả tiền trước	31/12/2015	01/01/2015
a) Người mua trả tiền trước ngắn hạn	21.478.688.700	34.074.481.441
- CRI-Thầu phụ NM Nhiệt Điện Duyên Hải 3 Trà Vinh	-	12.583.587.416
- Công ty CP Đầu tư và Phát triển Dịch vụ Dầu khí (PISD)	-	2.040.000.000
- Công ty cổ phần Lisemco	531.757.590	186.505.090
- Công ty HH Tập đoàn Luyện Kim 19 Trung Quốc	2.282.271.800	-
- Công ty TNHH Nhà nước MTV Dệt 8/3	663.904.600	663.904.600
- Tổng Công ty CP thương mại xây dựng	2.882.458.062	-
- Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	11.202.070.880	-
- Viện nghiên cứu thiết kế ĐL Quảng Đông (GEDI)	-	5.137.343.008
- Các khách hàng khác	3.916.225.768	13.463.141.327
<b>Cộng</b>	<b>21.478.688.700</b>	<b>34.074.481.441</b>

11. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	01/01/2015	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	31/12/2015
a) Phải nộp				
- Thuế giá trị gia tăng đầu ra	19.111.351.767	9.229.544.913	9.572.864.906	18.768.031.774
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	13.229.768	-	5.491.721	7.738.047
- Thuế thu nhập cá nhân	2.371.369.904	498.129.872	530.408.127	2.339.091.649
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	445.099.187	204.881.296	185.730.576	464.249.907
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	-	6.500.000	6.500.000	-
<b>Cộng</b>	<b>21.941.050.626</b>	<b>9.939.056.081</b>	<b>10.300.995.330</b>	<b>21.579.111.377</b>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng Luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

12. Chi phí phải trả	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn		
- Chi phí trích trước các công trình	11.706.001.779	16.355.510.103
- Trích trước lãi vay	200.000.000	143.686.853
<b>Cộng</b>	<b>11.906.001.779</b>	<b>16.499.196.956</b>

13. Phải trả khác	31/12/2015	01/01/2015
a) Ngắn hạn	81.087.950.954	71.509.953.785
- Kinh phí công đoàn	2.181.294.685	2.100.066.640
- Bảo hiểm xã hội	19.243.087.865	16.248.168.175
- Bảo hiểm y tế	2.199.715.769	2.685.559.256
- Bảo hiểm thất nghiệp	1.883.125.386	1.503.552.738
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	55.580.727.249	48.972.606.976
+ Chi phí D/án nhà ở khu C1	1.101.654.064	1.101.654.064
+ Các đơn vị lẻ ngoài công ty	1.224.003.841	1.224.003.841
+ Đoàn phí công đoàn	1.009.251.895	1.061.264.450
+ Tổng công ty Lắp máy Việt Nam (lãi vay phải trả)	24.325.245.775	19.409.817.697
+ Xi nghiệp Lắp Máy và CK 3-2	275.200.141	275.200.141
+ Các đối tượng khác	14.904.326.375	12.284.417.606
+ Các khoản phải trả phải nộp khác (đur có TK 141 + TK 1388)	12.741.045.158	13.616.249.177
<b>Cộng</b>	<b>81.087.950.954</b>	<b>71.509.953.785</b>



14. Vay và nợ thuê tài chính	31/12/2015		Trong năm		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
<b>a) Vay ngắn hạn</b>	<b>325.048.003.401</b>	<b>325.048.003.401</b>	<b>269.526.117.739</b>	<b>208.854.152.435</b>	<b>264.376.038.097</b>	<b>264.376.038.097</b>
<i>+ Vay ngắn hạn <sup>(1)</sup></i>						
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Ba Đình	98.307.333.871	98.307.333.871	138.414.440.926	137.989.523.016	97.882.415.961	97.882.415.961
- Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội- CN Hà Nội	8.325.191.814	8.325.191.814	21.163.552.278	24.483.476.458	11.645.115.994	11.645.115.994
- Ngân hàng Công thương - CN Quang Minh	958.987.434	958.987.434	-	3.020.977.707	3.979.965.141	3.979.965.141
- Ngân hàng TMCP ĐT&PT- CN Phú Thọ	6.703.897.649	6.703.897.649	-	-	6.703.897.649	6.703.897.649
- Ngân hàng Công thương - CN Nam Việt Trì	-	-	-	2.254.333.200	2.254.333.200	2.254.333.200
- Vay cá nhân và các đối tượng khác	1.935.810.000	1.935.810.000	3.496.370.000	3.316.020.000	1.755.460.000	1.755.460.000
<i>+ Vay dài hạn đến hạn trả</i>						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam - CN Đồng Đa	-	-	-	655.457.200	655.457.200	655.457.200
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC)	208.816.782.633	208.816.782.633	106.451.754.535	37.134.364.854	139.499.392.952	139.499.392.952
<b>b) Vay dài hạn</b>	<b>145.815.393.363</b>	<b>145.815.393.363</b>	<b>-</b>	<b>87.407.580.774</b>	<b>233.222.974.136</b>	<b>233.222.974.136</b>
<i>+ Vay dài hạn</i>						
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu VN- Chi nhánh Đồng Đa	-	-	-	983.187.411	983.187.411	983.187.411
- Tổng Công ty Lắp máy - Công ty TNHH MTV <sup>(2)</sup>	59.391.000.000	59.391.000.000	-	-	59.391.000.000	59.391.000.000
- Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC) <sup>(3)</sup>	86.424.393.363	86.424.393.363	-	86.424.393.363	172.848.786.725	172.848.786.725

<sup>(1)</sup> Khoản vay ngắn hạn của các ngân hàng theo các hợp đồng tín dụng hạn mức, mục đích vay để bổ sung vốn lưu động. Tài sản thế chấp được quy định cụ thể tại các hợp đồng tín dụng hạn mức. Thời hạn vay và lãi suất được quy định cụ thể theo từng lần nhận nợ.

<sup>(2)</sup> Khoản vay được sử dụng để đầu tư xây dựng Nhà máy chế tạo cơ khí và đóng tàu Bạch Hạc với hình thức vay không có tài sản đảm bảo, lãi suất vay được thả nổi theo quy định của Ngân hàng thương mại.

<sup>(3)</sup> Khoản phải trả Công ty TNHH Mua bán nợ Việt Nam (DATC). Theo Biên bản thỏa thuận ngày 12 tháng 09 năm 2012 ký 3 bên giữa Công ty Cổ phần Lilama 3, Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam- Công ty TNHH MTV và Công ty TNHH mua bán nợ Việt Nam (DATC), thì lịch trả nợ của Công ty CP Lilama 3 sẽ được cơ cấu lại như sau: số nợ phải trả trong năm 2013, 2014 và 2015 là 139.499.392.952 đồng, số nợ còn lại sẽ được trả trong 02 năm tiếp theo. Tuy nhiên trong số nợ phải trả đến hết năm 2015 theo thỏa thuận thì Công ty CP Lilama 3 mới trả được 37.134.364.854 đồng. Tính đến thời điểm 31/12/2015 số nợ phải trả DATC là: 295.241.175.995 đồng, trong đó nợ dài hạn và nợ dài hạn đến hạn trả là: 86.424.393.363 đồng và 208.816.782.633 đồng



**15. Vốn chủ sở hữu****a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

Chi tiết tại phụ lục số 01

**b) Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

- Tổng Công ty Lắp Máy Việt Nam
- Vốn góp của cổ đông khác

**Cộng**

	31/12/2015	01/01/2015
	25.630.000.000	26.265.000.000
	25.870.000.000	25.235.000.000
	<b>51.500.000.000</b>	<b>51.500.000.000</b>

Ngày 09 tháng 2 năm 2015, Bộ Xây Dựng đã có CV số 252/BXD-QLDN v/v: chuyển nhượng một phần vốn của TCT Lắp máy Việt Nam tại Công ty CP Lilama 3. Theo đó trong năm 2015 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam đã chuyển nhượng 63.500 cổ phần của để giảm tỷ lệ sở hữu chi phối 51% xuống dưới chi phối vốn điều lệ tại Công ty CP Lilama 3.

**c) Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức**

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu

- Vốn góp đầu kỳ
- Vốn góp tăng trong kỳ
- Vốn góp cuối kỳ

	Năm nay	Năm trước
	51.500.000.000	51.500.000.000
	-	-
	51.500.000.000	51.500.000.000

**d) Cổ phiếu**

Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

- Cổ phiếu phổ thông

Số lượng cổ phiếu được mua lại

Số lượng cổ phiếu đang lưu hành

- Cổ phiếu phổ thông

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành 10.000 đồng/1 cổ phiếu

	31/12/2015	01/01/2015
	5.150.000	5.150.000
	5.150.000	5.150.000
	5.150.000	5.150.000
	-	-
	5.150.000	5.150.000
	5.150.000	5.150.000

**16. Các khoản mục ngoài Bảng cân đối kế toán****a) Ngoại tệ các loại**

- USD

	31/12/2015	01/01/2015
	2.070.24	8.548

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

- Doanh thu cung cấp dịch vụ
- Doanh thu hợp đồng xây dựng

**Cộng**

	Năm 2015	Đơn vị tính: đồng Năm 2014
	28.169.318.031	9.966.997.066
	190.570.525.004	208.701.723.702
	<b>218.739.843.035</b>	<b>218.668.720.768</b>

**2. Giá vốn hàng bán**

- Giá vốn cung cấp dịch vụ
- Giá vốn hợp đồng xây dựng

**Cộng**

	Năm 2015	Năm 2014
	21.220.648.845	5.318.295.755
	191.520.716.842	184.705.910.779
	<b>212.741.365.687</b>	<b>190.024.206.534</b>

**3. Doanh thu hoạt động tài chính**

Lãi tiền gửi, tiền cho vay

Lãi chênh lệch tỷ giá

**Cộng**

	Năm 2015	Năm 2014
	90.928.820	169.209.604
	171.599.837	553.782.543
	<b>262.528.657</b>	<b>722.992.147</b>

	Năm 2015	Năm 2014
<b>4. Chi phí tài chính</b>		
Lãi tiền vay	36.470.688.394	49.530.591.017
Lỗ chênh lệch tỷ giá	573.470.897	401.907.765
Chi phí tài chính khác	422.050.000	-
<b>Cộng</b>	<b>37.466.209.291</b>	<b>49.932.498.782</b>
<b>5. Thu nhập khác</b>		
- Thu thanh lý tài sản cố định	3.304.000.000	2.373.845.909
- Giá trị thu hồi từ hợp đồng Shinhdong	19.770.999.599	-
- Thu nhập khác	315.924.218	939.415.737
<b>Cộng</b>	<b>23.390.923.817</b>	<b>3.313.261.646</b>
<b>6. Chi phí khác</b>		
- Chi phí thanh lý tài sản cố định	-	1.320.907.305
- Tồn thất từ hợp đồng Shingdong	20.222.919.764	-
- Chi phí khác	3.869.484.446	744.313.183
<b>Cộng</b>	<b>24.092.404.210</b>	<b>2.065.220.488</b>
<b>7. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành</b>		
- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	-	70.426.822
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>70.426.822</b>
<b>8. Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>		
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	(50.173.299.890)	(37.557.890.377)
- Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	(50.173.299.890)	(37.557.890.377)
- Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu	5.150.000	5.150.000
- Lãi cơ bản trên cổ phiếu	(9.742)	(7.293)
- Số lượng cổ phiếu phổ thông dự kiến được phát hành thêm	-	-
- Lãi suy giảm trên cổ phiếu	(9.742)	(7.293)
<b>9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	89.493.403.380	77.368.471.234
Chi phí nhân công	63.065.846.524	68.665.933.953
Chi phí khấu hao tài sản cố định	11.928.862.027	13.318.762.528
Chi phí dịch vụ mua ngoài	67.255.678.163	48.305.311.716
Chi phí khác bằng tiền	19.709.572.367	18.487.224.757
<b>Cộng</b>	<b>251.453.362.461</b>	<b>226.145.704.188</b>



## VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

## 1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

## 2. Thông tin về các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Tổng Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan, các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch
1 Tổng Công ty Lắp máy Việt Nam	Đơn vị góp vốn	Doanh thu ghi nhận	7.181.311.441
		Giảm doanh thu	(15.060.413.241)
		Thu tiền khối lượng	45.265.338.452
		Bù trừ Công nợ	2.540.745.031
		Bù trừ lãi vay vào giá trị khối lượng phải thu	1.419.067.284

Cho đến ngày lập Báo cáo tài chính, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan như sau:

TT Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Phải thu/(Phải trả) đồng
1 Tổng công ty Lắp Máy Việt Nam	Đơn vị góp vốn	Người mua trả tiền trước	11.202.070.880

Tiền lương, thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, thư ký trong năm 2015

TT Họ và tên	Chức danh	Tiền Lương	Thù lao
1 Phan Kim Lân	Chủ tịch Hội đồng quản trị	152.104.409	
2 Nguyễn Tiến Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	144.902.909	
3 Phạm Công Hoan	Thành viên Hội đồng quản trị	116.387.909	
4 Đỗ Kim Bằng	Thành viên Hội đồng quản trị	89.809.091	
5 Đinh tiến Thành	Thành viên Hội đồng quản trị	132.539.342	
6 Tô Phi Sơn	Trưởng Ban kiểm soát	-	13.800.000
7 Trần Quốc Hùng	Thành viên ban kiểm soát	72.908.129	-
8 Hoàng văn minh	Thành viên ban kiểm soát	26.826.754	-
9 Hoàng Trọng Kim	Thư ký Hội đồng quản trị	29.196.948	-
10 Đoàn Thị Hương Sen	Thư ký Hội đồng quản trị	57.241.936	-
<b>Tổng cộng</b>		<b>821.917.427</b>	<b>13.800.000</b>

## 3. Báo cáo bộ phận

## a) Theo lĩnh vực kinh doanh

	Hoạt động xây dựng	Hoạt động cung cấp dịch vụ	Tổng cộng
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	190.570.525.004	28.169.318.031	218.739.843.035
Khấu hao và chi phí phân bổ	211.862.227.195	21.886.129.332	233.748.356.527
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	(21.291.702.191)	6.283.188.699	(15.008.513.492)

## b) Theo lĩnh vực địa lý

Hiện tại hoạt động chính của Công ty là kinh doanh chế tạo, lắp đặt thiết bị trong các khu vực địa lý không có sự khác biệt lớn về điều kiện kinh tế. Do đó, không có báo cáo bộ phận theo lĩnh vực địa lý được trình bày.

51  
NG  
NHIỆ  
TC  
ĐỊ  
T I  
UAI

**4. Thông tin hoạt động liên tục**

Tại thời điểm 31/12/2015, Công ty vẫn đang tiếp tục triển khai thi công các công trình như: Nhà máy lọc dầu Nghi Sơn - Thanh Hóa, Nhà máy Nhiệt điện Thái Bình 2, Dự án Nhà máy thép Formosa Hà Tĩnh, Nhà máy Nhiệt điện Duyên Hải 3, Công trình Xi măng Thái Nguyên, Công trình Mông Dương 2, Nhà máy gang thép Thái Nguyên, Dự án Nhiệt điện Vĩnh Tân 4. Tuy nhiên, số lỗ lũy kế của Công ty là hơn 118,7 tỷ đồng (chủ yếu là do chi phí lãi vay...) đã chiếm 230,66% vốn đầu tư của chủ sở hữu. Công ty đang gặp khó khăn trong vấn đề thu hồi công nợ và thanh toán các khoản nợ đến hạn. Với thực tế này của Công ty cho thấy tại Công ty đang tồn tại các yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty.

Ngày 9/11/2015 Cục thuế Hà Nội đã có quyết định số 71870/QĐ-CT-QLN v/v áp dụng cưỡng chế bằng biện pháp thông báo hóa đơn không còn giá trị sử dụng. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày 13 tháng 11 năm 2015 đến ngày 12 tháng 11 năm 2016.

**5. Thông tin so sánh**

Như đã trình bày tại Thuyết minh số III.1, kể từ ngày 01/01/2015, Tổng Công ty đã áp dụng Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 200”), hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp và Thông tư số 202/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 (“Thông tư 202”), hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất. Theo đó, Một số số liệu của kỳ báo cáo trước được phân loại lại để phù hợp với việc so sánh với số liệu của kỳ này, cụ thể như sau:

Khoản mục	Mã số	Số báo cáo năm trước	Số phân loại	Mã số	Số sau phân loại
<i>Bảng cân đối kế toán</i>					
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	180,716,475,327	11,059,974,352	130	191,776,449,679
Phải thu ngắn hạn khác	138	16,999,095,916	11,059,974,352	136	28,059,070,268
Tài sản ngắn hạn khác	150	17,688,635,438	(11,059,974,352)	150	6,628,661,086
Tài sản ngắn hạn khác	158	11,059,974,352	(11,059,974,352)	155	-
Quỹ đầu tư phát triển	417	6,736,831,790	786,161,398	418	7,522,993,188
Quỹ dự phòng tài chính	418	786,161,398	(786,161,398)		-
Lợi ích cổ đông thiểu số	439	7,245,845,694	(7,245,845,694)		-
Lợi ích cổ đông không kiểm soát		-	7,245,845,694	429	7,245,845,694

Hà Nội, ngày 29 tháng 3 năm 2016

Người lập biểu



Ninh Thị Vân

Kế toán trưởng



Phạm Công Hoan

Tổng Giám đốc



Nguyễn Tiến Thành

07.  
 3T  
 .MH  
 CÁI  
 INH  
 NA  
 IN-



## CÔNG TY CỔ PHẦN LILAMA 3

Lô 24+25 KCN Quang Minh - Mê Linh - Hà Nội

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015

## Phụ lục số 01: Bảng đối chiếu biến động vốn chủ sở hữu

Đơn vị tính: đồng

Chỉ tiêu	Vốn góp của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	LN sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(33.547.207.477)	7.262.151.391	47.307.002.451
Tăng vốn trong năm trước					111.487.185	95.181.488	206.668.673
- Tăng khác	-	-	-	-	111.487.185	95.181.488	206.668.673
Giảm vốn trong năm trước					37.557.890.377	111.487.185	37.669.377.562
- Lỗ trong năm trước	-	-	-	-	37.557.890.377	111.487.185	37.557.890.377
Số dư cuối năm trước	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(70.993.610.669)	7.245.845.694	9.844.293.562
Tăng vốn trong kỳ					2.376.827.974		2.376.827.974
- Tăng khác <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	2.376.827.974		2.376.827.974
Giảm vốn trong kỳ					50.173.299.890	5.117.202.603	55.290.502.493
- Lỗ trong năm nay	-	-	-	-	50.173.299.890	2.740.374.629	52.913.674.519
- Giảm khác <sup>(1)</sup>	-	-	-	-	-	2.376.827.974	2.376.827.974
Số dư cuối kỳ	51.500.000.000	14.250.000.000	7.522.993.188	319.065.349	(118.790.082.585)	2.128.643.091	(43.069.380.957)

## Ghi chú:

(1) Lợi ích của cổ đông không kiểm soát giảm tương ứng với số tăng lợi nhuận sau thuế của công ty mẹ do xác định lại theo thông tư 202/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính "Hướng dẫn phương pháp lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất"

